

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VN.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.042.535.617</b>	<b>76.465.598.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.488.395.772</b>	<b>24.919.873.429</b>
1. Tiền	111		2.488.395.772	6.919.873.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	18.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.929.595.089</b>	<b>48.759.106.236</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.037.431.827	41.618.434.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		678.019.014	1.200.908.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.214.144.248	5.939.762.387
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.624.544.756</b>	<b>2.786.618.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.624.544.756	2.786.618.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.680.540.093</b>	<b>108.794.233.664</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.204.069.362</b>	<b>105.613.213.457</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.204.069.362	105.613.213.457
- Nguyên giá	222		53.860.289.894	162.175.833.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-34.656.220.532	-56.562.619.858
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.680.414.517</b>	<b>2.636.507.278</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.680.414.517	2.636.507.278
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>796.056.214</b>	<b>544.512.929</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		796.056.214	544.512.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>86.723.075.710</b>	<b>185.259.831.829</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.269.787.571</b>	<b>34.110.286.548</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.269.787.571</b>	<b>26.453.793.024</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.935.824.113	2.717.750.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.208.670.497	66.120.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		296.092.459	2.143.276.747
4. Phải trả người lao động	314		10.523.577.585	18.508.207.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		595.463.947	56.784.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1.020.865.804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.710.158.970	1.940.788.970
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>7.656.493.524</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			7.656.493.524
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.453.288.139</b>	<b>151.149.545.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>53.445.466.539</b>	<b>140.490.046.666</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.711.750.000	41.711.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.711.750.000	41.711.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			88.598.136.406
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.010.147.233	1.010.147.233
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.723.569.306	9.170.013.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.170.013.027	9.170.013.027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.553.556.279	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7.821.600</b>	<b>10.659.498.615</b>
1. Nguồn kinh phí	431		7.821.600	7.821.600

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			10.651.677.015
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>86.723.075.710</b>	<b>185.259.831.829</b>

Lào Cai, ngày 26 tháng 7 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi họ tên)

**Hoàng Thị Lan Hương**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên)

**Đặng Văn Giáp**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, ghi họ tên)



**Ngô Văn Trường**

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.332.586.063	31.174.933.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57.965.015	23.352.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.274.621.048	31.151.580.919
4. Giá vốn hàng bán	11		25.415.487.003	25.767.659.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.859.134.045	5.383.921.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		295.080.400	449.251.500
7. Chi phí tài chính	22		109.190.105	147.089.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.190.105	147.089.748
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.281.228.774	3.531.422.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.763.795.566	2.154.660.948
11. Thu nhập khác	31		6.545.448	7.090.902
12. Chi phí khác	32		17.908.047	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.362.599)	7.090.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.752.432.967	2.161.751.850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		198.876.688	288.097.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.553.556.279	1.873.654.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi họ tên)

Hoàng Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên)

Đặng Văn Giáp

Lào Cai, ngày 26 tháng 7 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, ghi họ tên)



Ngô Văn Trường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Từ ngày: 01/01/2021

đến ngày: 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.649.558.165	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		21.956.760.078	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		38.696.492.443	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-109.190.105	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-301.285.310	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.350.569.985	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		27.992.929.283	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.943.470.931	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		28.996.143.660	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		28.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.134.400	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-689.009.260	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-8.677.359.328	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8.677.359.328	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.422.897.657	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.919.873.429	6.919.873.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.496.975.772	6.919.873.429

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)

Sổ này có ..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang .....

Ngày mở sổ .....

Lào Cai, ngày 26 tháng 7 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, ghi họ tên)

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
(Ký, ghi họ tên)





**Hoàng Thị Lan Hương**

**Đặng Văn Giáp**

**Ngô Văn Trường**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2021

đến ngày: 30/06/2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ công ích đô thị

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ Hoạt động công ích:

- Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải, thoát nước đô thị

- Quản lý duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình phục vụ công cộng ( vườn hoa, Công viên cây xanh, điện CSCC, Nghĩa trang, đường nội thị...)

+ Hoạt động kinh doanh:

- Xây dựng, cải tạo sửa chữa các công trình công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi

- Dịch vụ vui chơi giải trí

- Dịch vụ Tư vấn thiết kế các công trình cây xanh đô thị, rừng cảnh quan, điện chiếu sáng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam ( Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng là chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)



1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam (VNĐ).

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Được tính theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến (Ươm trồng, duy trì, chăm sóc...) và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2020 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối Kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ mua sắm gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu Thương mại, giảm giá - nếu có ), các khoản thuế phải nộp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận là tài sản được phê duyệt quyết toán ngay sau khi XD/CB hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty áp dụng phương pháp khấu hao, đường thẳng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty gồm:

Loại Tài sản cố định	Theo thời gian khấu hao ( năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
- Máy móc thiết bị	5 – 12
- PT vận tải truyền dẫn	6 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước của công ty bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn : Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. bao gồm chi phí phải bảo hành các công trình trồng cây xanh, thảm hoa, thảm cỏ có chi phí chăm sóc bảo dưỡng phát sinh sau khi trồng đến khi được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Cuối năm	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>01. Tiền</b>			
- Tiền mặt	754.249.700		271.425.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.734.146.072		6.648.448.229
- Tiền đang chuyển	2.488.395.772		6.919.873.429

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
  - (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
  - Tổng giá trị trái phiếu;
  - (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
  - Các khoản đầu tư khác;
  - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- b1) Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
  - Trái phiếu
  - Các khoản đầu tư khác

	Cuối năm	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
Giá gốc	16.000.000.000	18.000.000.000	Giá trị hợp lý
	16.000.000.000	18.000.000.000	
Giá gốc	16.000.000.000	18.000.000.000	Giá trị hợp lý
	16.000.000.000	18.000.000.000	

	Cuối năm Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
<p>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư vào công ty con</li> <li>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;</li> <li>- Đầu tư vào đơn vị khác;</li> </ul> <p>- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.</li> <li>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</li> </ul>						
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	Cuối năm		8.037.431.827		Đầu năm	41.618.314.862
<p>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</li> <li>- Các khoản phải thu khách hàng khác</li> </ul> <p>b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)</p>						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)						
<b>04. Phải thu khác</b>	Cuối năm		3.214.144.248		Đầu năm	5.939.762.387
<p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu về cổ phần hoá;</li> <li>- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</li> <li>- Phải thu người lao động;</li> <li>- Ký cược, ký quỹ;</li> <li>- Cho mượn;</li> <li>- Các khoản chi hộ;</li> <li>- Phải thu khác.</li> </ul> <p>b) Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu về cổ phần hoá;</li> <li>- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</li> <li>- Phải thu người lao động;</li> </ul>			124.587.588 3.089.556.660 3.089.556.660			117.343.488 5.822.418.899 5.822.418.899

- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

**Cộng**  
**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
		3.214.144.248			5.939.762.387

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

**06. Nợ xấu**

Giá gốc	Cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**Cộng**

**07. Hàng tồn kho:**

	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.726.929.800			2.564.019.400		
- Công cụ, dụng cụ;	292.513.193			104.381.371		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	25.605.101.763			118.217.729		
- Thành phẩm;						
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

	Giá gốc	Cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)						
- Mua sắm;			8.800.000			2.636.507.278
- XD/CB;			7.671.614.517			
- Sửa chữa.						
<b>Cộng</b>			<b>7.680.414.517</b>			<b>2.636.507.278</b>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm	74.237.392.055	51.605.582.976	36.279.258.284	53.600.000			162.175.833.315
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.202.920						40.202.920
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	10.625.717.279	13.252.939.525					23.878.656.804
- Giảm khác	50.660.351.359	33.816.738.178					84.477.089.537
Số dư cuối năm	12.991.526.337	4.535.905.273	36.279.258.284	53.600.000			53.860.289.894
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm	390.958.684	131.635.224	1.449.663.570				1.972.257.478
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	390.958.684	131.635.224	1.449.663.570				1.972.257.478
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	74.237.392.055	51.605.582.976	36.279.258.284	53.600.000			162.175.833.315
- Tại ngày cuối năm	12.600.567.653	4.404.270.049	34.829.594.714	53.600.000			51.888.032.416

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



**10. Tổng, giám tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2131</b>	<b>2132</b>	<b>2133</b>	<b>2134</b>	<b>2135</b>	<b>2136</b>	<b>2138</b>	
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
  - Chi phí đi vay;
  - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm;
  - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

**Cộng**

Cuối năm

796.056.214

Đầu năm

544.512.929

**14. Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng**

Cuối năm

796.056.214

Đầu năm

544.512.929

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)			
<b>Cộng</b>			
c) Các khoản nợ thuế tài chính			
	8.677.359.328	8.677.359.328	8.677.359.328
	8.677.359.328	8.677.359.328	8.677.359.328

**16. Phải trả người bán**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**17. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		
	678.019.014	1.200.908.987

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
<b>Cộng</b>		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1.805.923.129	1.245.012.193	2.969.732.169	81.203.153
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.285.310	198.876.688	301.285.310	198.876.688
- Thuế thu nhập cá nhân	36.068.308	241.259.894	261.315.584	16.012.618
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>2.143.276.747</b>	<b>2.618.442.822</b>	<b>4.465.627.110</b>	<b>296.092.459</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>				

### **18. Chi phí phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
  - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
  - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
  - Các khoản trích trước khác;
- b) Dài hạn
- Lãi vay
  - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**Cộng**

### **19. Phải trả khác**

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
  - Kinh phí công đoàn;
  - Bảo hiểm xã hội;
  - Bảo hiểm y tế;
  - Bảo hiểm thất nghiệp;
  - Phải trả về cổ phần hoá;
  - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
  - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

### **20. Doanh thu chưa thực hiện**

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
  - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
  - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

383.953.694

1.632.125

209.878.128

595.463.947

56.784.127

56.784.127

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

## 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng**

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác ...
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	41.711.750.000			88.598.136.406			9.170.013.027	1.010.147.233	140.490.046.666
- Tăng vốn trong năm nay				-88.598.136.406			2.650.126.166		
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							1.096.569.887		
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	41.711.750.000			0			10.723.569.306	1.010.147.233	53.445.466.539



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		...
+ Vốn góp đầu năm	130.309.886.406	...
+ Vốn góp tăng trong năm		...
+ Vốn góp giảm trong năm	88.598.136.406	...
+ Vốn góp cuối năm	41.711.750.000	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		...

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		...
- Chi sự nghiệp		(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		...

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối năm	Đầu năm
---	----------	---------

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- |                         |     |
|-------------------------|-----|
| ...                     | ... |
| - Từ 1 năm trở xuống;   | ... |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | ... |
| - Trên 5 năm;           | ... |
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính:.....</i>	
	Năm nay	Năm trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		...
- Doanh thu bán hàng;	454.006.340	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	30.878.579.723	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		...
<b>Cộng</b>	<b>31.332.586.063</b>	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		...
- Giảm giá hàng bán;		...
- Hàng bán bị trả lại.		...
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		...
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	...	...

+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	25.415.487.003	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	...	...
	...	...
<b>Cộng</b>	<b>25.415.487.003</b>	<b>...</b>

#### **04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>295.080.400</b>	<b>...</b>

#### **05. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	109.190.105	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>109.190.105</b>	<b>...</b>

#### **06. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

#### **07. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>17.908.047</b>	<b>...</b>

#### **08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.281.228.774	...
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	14.004.153.732
- Chi phí nhân công;	37.639.050.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.972.257.478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.300.022.235
- Chi phí khác bằng tiền.	1.024.304.915

**Cộng**

**55.939.789.198**

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>198.876.688</b>	<b>288.097.093</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; ... ..
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; ... ..
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

**Hoàng Thị Lan Hương**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Đặng Văn Giáp**

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ngô Văn Trường**